

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS*

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng hoá nghiệm**

Laboratory: **Chemical Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ
quản: **Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**

Organization: **Song Da Water Investment Joint Stock Company**

Số hiệu/Code: **VILAS 1300**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**

Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Đỗ Văn Hiệu**

Laboratory manager: **Do Van Hieu**

Hiệu lực công nhận/
Period of validation: **Từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ/ Address: **Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ**
Vat Lai Hamlet, Thinh Minh Commune, Phu Tho Province

Địa điểm/Location: **Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ**
Vat Lai Hamlet, Thinh Minh Commune, Phu Tho Province

Điện thoại/ Tel: **(084) 0218 384 0146**

E-mail: **viwasupco@gmail.com**

Website: **viwasupco.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1300****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> Phần 1: Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia Coli Part 1: Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng vi khuẩn Coliforms Phần 1: Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliforms bacteria Part 1: Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn Hóa Quốc tế/*The International Organization for Standardization*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1300

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định màu sắc <i>Determination of Color</i>	5,0 mg/L Pt-Co	HACH Method 8025 (2014)
2.		Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,5 NTU	SMEWW 2130B:2023
3.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(4 ~ 10)	TCVN 6492:2011
4.		Xác định tổng Canxi và Magie (tính theo CaCO ₃) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium (as CaCO₃)</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	5 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
5.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content</i> <i>Titrimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
6.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp đo quang <i>Determination of Iron (Fe) content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	HACH Method 8008 (2014)
7.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp đo quang <i>Determination of Manganese content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HACH Method 8149 (2024)
8.		Xác định hàm lượng Nitrat tính theo N Phương pháp đo quang <i>Determination of nitrate content (as Nitrogen)</i> <i>Spectrometric method</i>	0.7 mg/L	HACH Method 8039 (2019)
9.		Xác định hàm lượng Nitrit tính theo N Phương pháp đo quang <i>Determination of nitrite content (as Nitrogen)</i> <i>Spectrometric method</i>	0,009 mg/L	HACH Method 8507 (2019)
10.		Xác định hàm lượng Amoni tính theo N Phương pháp đo quang <i>Determination of ammonia content (as Nitrogen)</i> <i>Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	HACH Method 8155 (2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1300

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp đo quang <i>Determination of sulfate content Spectrometric method</i>	5,0 mg/L	HACH Method 8051 (2019)
12.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
13.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp đo quang <i>Determination of free Chlorine content Spectrometric method</i>	0,15 mg/L	HACH Method 8021 (2014)
14.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(4 ~ 10)	TCVN 6492:2011
15.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
16.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp đo quang <i>Determination of Iron (Fe) content Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	HACH Method 8008 (2014)
17.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp đo quang <i>Determination of Manganese content Spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HACH Method 8149 (2024)
18.		Xác định hàm lượng Nitrat tính theo N Phương pháp đo quang <i>Determination of Nitrate content (as Nitrogen) Spectrometric method</i>	0,7 mg/L	HACH Method 8039 (2019)
19.		Xác định hàm lượng Nitrit tính theo N Phương pháp đo quang <i>Determination of Nitrite content (as Nitrogen) Spectrometric method</i>	0,009 mg/L	HACH Method 8507 (2019)
20.		Xác định hàm lượng Amoni tính theo N Phương pháp đo quang <i>Determination of ammonia content (as Nitrogen) Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	HACH Method 8155 (2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1300

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải /*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HACH method: Phương pháp của nhà sản xuất/ *Manufacturer's method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Song Da Water Investment Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

